TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 01-7-2026
V/v: "*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Thái Sương

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Tiến Lãnh

bà Nguyễn Thị Tám

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thanh Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30/2026/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về "*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1010/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Trương Thị Thu P, sinh năm 1992.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Công N, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: tổ A, thôn V, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* bà Mai Thị Ngọc H, Luật sư –Văn phòng luật sư Lê Văn A, đoàn luật sư thành phố Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản làm việc, nguyên đơn chị Trương Thị Thu P trình bày: Chị và anh Nguyễn Công N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã B, thành phố Đà Nẵng) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49, ngày 08/9/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không có tiếng nói chung trong việc nuôi dạy con và xây dựng gia đình. Đến nay, mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, tôn trọng và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau; đời sống chung không còn hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không

thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Công N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương C, sinh ngày 25/01/2018 và cháu Nguyễn Công P1, sinh ngày 17/11/2021. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án. Chị không yêu cầu anh Nguyễn Công N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Công N trình bày: Anh và chị Trương Thị Thu P tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã B, thành phố Đà Nẵng) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 08/9/2016. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên theo anh, những mâu thuẫn này chỉ là những bất đồng nhỏ trong cuộc sống và chưa đến mức phải ly hôn. Anh vẫn còn tình cảm với chị P và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy các con.

Trong quá trình Tòa án tiến hành hòa giải, anh không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị P kiên quyết xin ly hôn và xác định không còn tình cảm vợ chồng, không có nguyện vọng đoàn tụ. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, anh thống nhất với yêu cầu ly hôn của chị P.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương C, sinh ngày 25/01/2018 và cháu Nguyễn Công P1, sinh ngày 17/11/2021. Tại phiên tòa, anh đề nghị giao cháu Nguyễn Phương C cho chị Trương Thị Thu P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Công P1 cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng một người con nên không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Mai Thị Ngọc H có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, anh N luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người chồng, người cha, chăm chỉ làm ăn để có kinh tế lo cho gia đình. Ông N luôn tôn trọng, yêu thương vợ con.

Quá trình hoà giải, ông N không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, đến nay xét thấy bà P kiên quyết yêu cầu ly hôn, tình cảm vợ chồng hiện không còn khả năng hàn gắn nên ông N đồng ý ly hôn với bà P.

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Tòa án công nhận cho bà P và ông N thuận tình ly hôn.

Về con chung: Nguyện vọng của anh N được nuôi cháu P1 là có đủ căn cứ, bởi các lí do sau: Anh N đang làm việc tại Công ty TNHH V có mức lương hơn 12.000.000 đồng/ tháng, công việc ổn định, gần nhà, giờ giấc làm việc phù hợp để trực tiếp chăm sóc, đưa đón các cháu đi học. Trên thực tế, trong suốt quá trình chung sống, anh N là người trực tiếp đưa đón, chăm sóc và theo sát việc học tập, sinh hoạt hằng ngày của các cháu. Việc này đã được xác nhận bởi giáo viên chủ nhiệm và hàng xóm là những người sinh sống xung quanh nơi cư trú. Ngược lại, công việc của chị P không ổn định, thời gian làm việc không bảo đảm cho việc trực

tiếp chăm sóc, quản lý và đồng hành cùng các cháu trong quá trình học tập và sinh hoạt hằng ngày. Do đó, giao hai cháu cho mẹ nuôi là không đảm bảo.

Vì vậy, xét về điều kiện, hoàn cảnh thì đề nghị Hội đồng xét xử: giao cháu C cho chị P nuôi dưỡng và cháu P1 cho anh N nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi là phù hợp, đảm bảo cho sự phát triển tốt nhất của các cháu.

Thứ ba, về tài sản chung, về nợ chung và cho mượn nợ chung: Bà P và ông N tự thỏa thuận nên không đề nghị tòa xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 266 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thu P.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trương Thị Thu P đối với anh Nguyễn Công N.

Về con chung: đề nghị giao hai con cho chị P nuôi dưỡng, chăm sóc đến đủ 18 tuổi. Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt. Không ai có ý kiến gì về thủ tục tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Trương Thị Thu P có quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh Nguyễn Công N. Bị đơn hiện đang cư trú tại tổ A, thôn V, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Nay chị P khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh N nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật số 85/2025/QH15.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trương Thị Thu P và anh Nguyễn Công N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 08/9/2016. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị P và anh N đều thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và việc chăm sóc, nuôi dạy con, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án anh N mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau xây dựng gia đình và chăm sóc các con, nhưng chị P vẫn kiên quyết xin ly hôn và xác định không còn tình cảm với anh N.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Công N thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thu P về việc ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh N đã phát sinh trong thời gian dài, tình trạng hôn nhân đã lâm vào trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời, các đương sự đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Do đó, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thu P về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Công N theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị Trương Thị Thu P và anh Nguyễn Công N có 02 con chung là cháu Nguyễn Phương C, sinh ngày 25/01/2018 và cháu Nguyễn Công P1, sinh ngày 17/11/2021.

Quá trình giải quyết vụ án, chị P có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án; chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, anh N đề nghị giao mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng một người con. Cụ thể, anh đề nghị giao cháu Nguyễn Phương C cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu là con gái và có nguyện vọng được ở với mẹ; giao cháu Nguyễn Công P1 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu là con trai, có tình cảm gắn bó với anh và anh có điều kiện đưa đón, chăm sóc cháu. Anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con.

Chị P hiện đang mở trung tâm dạy tiếng anh, chị P là người trực tiếp tham gia việc giảng dạy, có nghề nghiệp, thu nhập và nơi ở ổn định, có điều kiện thuận lợi về thời gian cũng như môi trường sống để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con. Đối với anh N, anh có việc làm và thu nhập ổn định, thể hiện sự quan tâm, trách nhiệm và tình cảm đối với các con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án không có căn cứ xác định điều kiện nuôi dưỡng của anh N bảo đảm tốt hơn điều kiện hiện có của chị P.

Mặt khác, cháu Nguyễn Phương C có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ; đối với cháu Nguyễn Công P1, cháu còn nhỏ, hiện đang được chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và có môi trường sống ổn định. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng trong giai đoạn hiện nay có thể ảnh hưởng đến tâm lý, sinh hoạt và sự phát triển bình thường của các cháu.

Ngoài ra, qua các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định trong quá trình chung sống anh N nhiều lần nóng nảy, có hành vi la mắng con, áp dụng phương pháp giáo dục chưa phù hợp và đập phá tài sản trong gia đình khi xảy ra mâu thuẫn với chị P. Những hành vi này đã ảnh hưởng đến tâm lý của

các cháu, không bảo đảm môi trường sống ổn định, an toàn và lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cả hai cháu Nguyễn Phương C và Nguyễn Công P1 cho chị Trương Thị Thu P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của các cháu theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bottom of F

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Trương Thị Thu P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Thu P đối với anh Nguyễn Công N về việc "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con".

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trương Thị Thu P đối với anh Nguyễn Công N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Phương C, sinh ngày 25/01/2018 và Nguyễn Công P1, sinh ngày 17/11/2021 cho chị Trương Thị Thu P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Công N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị Trương Thị Thu P phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000700 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6- Đà Nẵng).

4. Quyền kháng cáo: Chị Trương Thị Thu P và anh Nguyễn Công N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;
- UBND xã Đồng Dương;
(Giấy CNKH số 49 ngày 08/9/2016);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thái Sương

TAND KHU VỰC 6

2NL010726.TL.QDBA
1209

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa